

Họ và tên:.....Số báo danh:.....

**Câu 1. (4.0 điểm)**

- a. Vẽ hình Hiện tượng ngày và đêm vào các ngày 22/6 và 22/12 (theo dương lịch ở bán cầu Bắc)  
b. Vì sao cùng có mưa quanh năm nhưng kiểu khí hậu xích đạo lượng mưa lớn, thường xuyên và đều đặn, còn kiểu khí hậu ôn đới hải dương lại mưa ít hơn và thất thường?

**Câu 2. (4.0 điểm)**

- a. Dựa vào bảng số liệu sau, phân tích sự khác nhau về lượng mưa của Lạng Sơn, Quảng Trị

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lạng Sơn	24	41	53	96	165	200	258	255	164	79	34	23
Quảng Trị	157	66	66	58	111	81	80	110	436	621	491	281

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

- b. Trình bày sự khác nhau giữa đặc điểm sông ngòi của vùng Tây Bắc với vùng Bắc Trung Bộ.

**Câu 3. (4,0 điểm)**

- a. Phân tích sự phân bố dân cư nước ta.  
b. Tại sao tỉ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) ở Việt Nam có xu hướng tăng nhanh trong cơ cấu GDP của cả nước?

**Câu 4. (4,0 điểm)**

- a. Giải thích tại sao Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta?  
b. Vì sao công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

**Câu 5. (4,0 điểm)** Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2022

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2015	2017	2020	2021	2022
Tổng số	92228,6	94286	97582,69	98504,4	99474,42
Số dân thành thị	30881,9	31928,3	35867,21	36563,3	37350,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tổng số dân, tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 2015 -2022.  
b. Nhận xét và giải thích về tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 2015 -2022?

-----Hết-----

(Học sinh không được sử dụng tài liệu)

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
Câu 1 (4,0 đ)	a	Vẽ hình Hiện tượng ngày và đêm vào các ngày 22/6 và 22/12 (theo dương lịch ở bán cầu Bắc)	2,0
	b	Vì sao cùng có mưa quanh năm nhưng kiểu khí hậu xích đạo lượng mưa lớn, thường xuyên và đều đặn, còn kiểu khí hậu ôn đới hải dương lại mưa ít hơn và thất thường?	2,0
	<p><b>- Xích đạo mưa quanh năm do:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ ảnh hưởng của áp thấp xích đạo, nhiều dòng biển nóng, diện tích rừng lớn, dải hội tụ nhiệt đới, diện tích đại dương lớn.</li> <li>+ Hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới (tầng ẩm dày) đã làm lượng mưa trung bình năm ở xích đạo cao.</li> <li>+ Nhiệt độ cao quanh năm (góc nhập xạ lớn) kết hợp với diện tích đại dương lớn làm cho mưa đối lưu nhiệt phát triển mạnh trong ngày nên mưa xích đạo thường xuyên, đều đặn.</li> </ul> <p><b>- Ôn đới mưa quanh năm do:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ ảnh hưởng của áp thấp ôn đới, gió Tây ôn đới, dòng biển nóng, frông ôn đới...</li> <li>+ Nhiệt độ thấp =&gt; khả năng bốc hơi kém hơn xích đạo =&gt; lượng mưa ít hơn.</li> <li>+ Các yếu tố gây mưa: khí xoáy, frông, gió Tây ôn đới đều có diễn biến thất thường =&gt; gây nên sự thất thường trong chế độ mưa ôn đới hải dương,</li> </ul>	0,5 0,25 0,25	
Câu 2 (4,0 đ)	a.	Dựa vào bảng số liệu sau, phân tích sự khác nhau về lượng mưa của Lạng Sơn, Quảng Trị	2,0
		<p>- Tổng lượng mưa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lạng Sơn lượng mưa nhỏ hơn Quảng Trị ( dẫn chứng), do đầu mùa hạ mưa ít, ít chịu ảnh hưởng của bão và biển hơn so với Quảng Trị</li> <li>+ Quảng Trị có lượng mưa lớn nhất ( dẫn chứng), do các yếu tố gây mưa hoạt động trong cùng thời gian như bão, gió mùa mùa hạ, dải hội tụ nhiệt đới, nằm sát biển</li> </ul> <p>- Tháng mưa cực đại</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lạng Sơn tháng 7 mưa lớn nhất ( dẫn chứng), liên quan đến dải hội tụ nhiệt đới hoạt động sớm</li> <li>+ Quảng Trị tháng 10 mưa lớn nhất ( dẫn chứng), do dải hội tụ hoạt động muộn hơn và các yếu tố gây mưa chồng nhau.</li> </ul> <p>- Chế độ mưa</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lạng Sơn: Mùa mưa từ tháng 5 – 9 trùng với thời kì hoạt động của gió mùa mùa hạ, ngắn hơn do gió mùa Đông Bắc đến sớm; mùa khô từ tháng 10 – 4 là thời kì hoạt động của gió mùa Đông Bắc và Tín phong bán cầu Bắc.</li> </ul>	0,25 0,25 0,25 0,25

	<p>+ Quảng Trị: Mùa mưa từ tháng 8 – 12 do tác động của gió mùa Tây Nam từ cao áp bán cầu Nam đến, dải hội tụ, áp thấp nhiệt đới, bão, gió đông bắc; mùa khô do hoạt động của gió phơn Tây Nam khô nóng và Tín phong bán cầu Bắc</p>	0,5
	<p><b>b. Trình bày sự khác nhau giữa đặc điểm sông ngòi của vùng Tây Bắc với vùng Bắc Trung Bộ.</b></p>	<b>2,0</b>
	<p>- Mật độ sông ngòi Tây Bắc thấp hơn Bắc Trung Bộ</p> <p>- Hướng chảy: sông vùng Tây Bắc chủ yếu chảy theo hướng tây bắc – đông nam, vùng Bắc Trung Bộ chủ yếu theo hướng tây – đông.</p> <p>- Độ dài: Sông vùng Tây Bắc dài hơn độ dốc nhỏ hơn vùng Bắc Trung Bộ</p> <p>- Tổng lưu lượng nước: sông vùng Tây Bắc lớn hơn.</p> <p>- Thủy chế:</p> <p>+ Sông ngòi ở Tây Bắc có chế độ lũ về mùa hạ, điều hòa hơn</p> <p>+ Sông ngòi ở Bắc Trung Bộ lũ về thu – đông, lũ lên nhanh, xuống nhanh.</p> <p>- Sông ở Tây Bắc có giá trị hơn (thủy điện, giao thông, phù sa ...)</p>	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25
<b>Câu 3 (4,0 đ)</b>	<p><b>a. Phân tích sự phân bố dân cư nước ta.</b></p>	<b>3,0</b>
	<p>- Mật độ dân số trung bình của nước ta là 297 người/km<sup>2</sup> ( năm 2021 )</p>	0,5
	<p>- Phân bố dân cư khác nhau giữa đồng bằng với trung du và miền núi, giữa các vùng kinh tế, giữa thành thị và nông thôn; do tác động của các nhân tố về kinh tế - xã hội ( trình độ phát triển lực lượng sản xuất, tính chất kinh tế, lịch sử định cư, di dân,...) và điều kiện tự nhiên ( địa hình và đất đai, khí hậu, nguồn nước, tài nguyên khoáng sản, sinh vật,...).</p>	0,5
	<p>- Khu vực đồng bằng:</p> <p>+ Dân cư đông, mật độ cao; do điều kiện tự nhiên thuận lợi ( địa hình bằng phẳng, đất tốt, nhiều sông, có biển, khí hậu thuận lợi,...); kinh tế - xã hội phát triển ( trình độ phát triển sản xuất khá cao, tính chất kinh tế phát triển chế biến, chế tạo, quá trình đô thị hóa được đẩy mạnh, cơ sở hạ tầng khá đồng bộ, lịch sử định cư lâu đời,...)</p> <p>+ Dân cư và lao động đông, trong khi tài nguyên thiên nhiên ( đất, mặt nước,...) có hạn, gây áp lực đến việc làm, khai thác và sử dụng tài nguyên.</p>	0,5
	<p>- Khu vực đồi núi:</p> <p>+ Dân cư ít, mật độ dân số thấp; do điều kiện tự nhiên khó khăn ( địa hình, đất, sông ngòi và nước, khí hậu,...); điều kiện kinh tế - xã hội còn hạn chế, kinh tế còn chậm phát triển, tính chất sản xuất nặng về khai thác; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ và còn nhiều khó khăn,...</p> <p>+ Khu vực đồi núi nước ta giàu tài nguyên lâm sản, khoáng sản,...nhưng ít dân cư và lao động, gây khó khăn trong việc khai thác.</p>	0,5
	<p>- Các vùng kinh tế:</p> <p>+ Có sự khác nhau rõ về mật độ dân cư, tác động đến nguồn lao động và thị trường tiêu thụ tại chỗ ở các vùng. Các vùng có mật độ dân số cao nhất là Đồng bằng sông Hồng ( 1 091 người/km<sup>2</sup> ) và Đông Nam Bộ ( 778 người/km<sup>2</sup> ). Các vùng có mật độ dân số thấp nhất là Trung du và miền núi Bắc Bộ ( 136 người/km<sup>2</sup> ), Tây Nguyên ( 111 người/km<sup>2</sup> ).</p> <p>+ Trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng là nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự khác nhau về mức độ tập trung dân cư.</p> <p>+ Do điều kiện kinh tế - xã hội và tự nhiên có sự phân hóa nên dân cư phân bố cũng khác nhau. Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ; khu vực Đông Bắc có mật độ dân số cao hơn so với khu vực Tây Bắc; ở Tây Nguyên, trên các cao</p>	0,5

	<p>nguyên badan, nhất là trung tâm cao nguyên có mật độ dân số cao, trong khi ở khu vực bán bình nguyên xen đồi có mật độ dân cư nhỏ hơn.</p> <p>- Phân bố dân cư nước ta có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tỷ lệ dân thành thị là 37,1%, tỷ lệ dân số nông thôn là 62,9% ( năm 2021 ).</li> <li>+ Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa có tác động rõ rệt đến sự tăng trưởng tỷ lệ dân cư đô thị. Ở nước ta, quá trình này còn diễn ra chưa nhanh nên tỷ lệ dân thành thị đang còn chưa cao.</li> </ul>	0,5
	<p><b>b. Tại sao tỉ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) ở Việt Nam có xu hướng tăng nhanh trong cơ cấu GDP của cả nước?</b></p>	1,0
	<p>- Môi trường kinh doanh thân thiện: Nhà nước ta đã thực hiện nhiều biện pháp để tạo ra một môi trường kinh doanh thân thiện với các nhà đầu tư nước ngoài, như: thủ tục hành chính đơn giản, bảo đảm thời gian đã quy định, thúc đẩy sự minh bạch trong quản lý kinh tế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư,...</p>	0,25
	<p>- Chính sách thuận lợi: Nhà nước ta đã thực hiện một loạt các chính sách thuận lợi để hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài như: giảm thuế, hỗ trợ đất đai, các ưu đãi khác nhằm kích thích đầu tư và mở rộng sản xuất.</p>	0,25
	<p>- Chiến lược phát triển công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ: Nước ta đã đặt ra những chiến lược phát triển kinh tế tập trung vào các ngành công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt là trong lĩnh vực có giá trị gia tăng cao.</p>	0,25
	<p>- Đô thị hóa và phát triển cơ sở hạ tầng: Quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở nước ta với sự phát triển của các thành phố và khu vực đô thị. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ và công nghiệp. Thị trường tiêu thụ lớn: Với dân số khoảng gần 100 triệu người, nước ta có một thị trường tiêu thụ lớn, trở thành điểm đến hấp dẫn cho các doanh nghiệp nước ngoài muốn mở rộng quy mô sản xuất và tiếp cận người tiêu dùng.</p>	0,25
<b>Câu 4 ( 4,0 đ )</b>	<p><b>a Giải thích tại sao Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta?</b></p>	2,0
	<p>- Điều kiện tự nhiên:</p>	
	<p>+ Địa hình: có các bề mặt khá bằng phẳng và rộng ở trên các cao nguyên, bán bình nguyên với đất feralit, trong đó có đất feralit trên đá badan và đất Xám giàu dinh dưỡng. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các vùng tập trung trồng cây công nghiệp lâu năm.</p>	0,25
	<p>+ Khí hậu cận xích đạo gió mùa thuận lợi cho phát triển các cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới ( cao su, cà phê, hồ tiêu</p>	0,25
	<p>+ Nguồn nước : Mạng lưới sông ngòi dày đặc, có nhiều hồ nước và nguồn nước ngầm phong phú, cung cấp nước tưới cho các cây trồng.</p>	0,25
	<p>+ Giống cây trồng: Có các giống cây trồng có chất lượng, phù hợp với điều kiện sinh thái địa phương.</p>	0,25
	<p>- Điều kiện kinh tế - xã hội:</p>	
	<p>+ Dân cư, lao động: Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trồng cây công nghiệp lâu năm.</p>	0,25
<p>+ Cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng được tăng cường, mạng lưới các cơ sở chế biến nguyên liệu cây công nghiệp ngày càng mở rộng. Khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới ngày càng được áp dụng rộng rãi trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm.</p>	0,25	
<p>+ Thị trường ngày càng mở rộng, nhất là thị trường ngoài nước.</p>	0,25	

		+ Chính sách phát triển cây công nghiệp lâu năm của Nhà nước tạo động lực phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm tập trung, áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất bền vững ( VietGAP, GlobalGAP...)	0,25																	
	<b>b</b>	<b>Vì sao công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?</b>	<b>2,0</b>																	
		- Khái niệm ngành công nghiệp trọng điểm (dẫn chứng). - <b>Có thể mạnh lâu dài:</b> + Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú, dồi dào: Nguyên liệu từ ngành trồng trọt, từ ngành chăn nuôi, từ ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản (dẫn chứng). + Có thị trường tiêu thụ rộng lớn (trong nước và xuất khẩu). Cơ sở vật chất kỹ thuật khá phát triển. Đường lối chính sách, lao động,...	0,5 0,5 0,5																	
		- <b>Mang lại hiệu quả cao:</b> + Về kinh tế: Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp, là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, thời gian thu hồi vốn nhanh,.. + Về mặt xã hội: Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân,..	0,5																	
		- <b>Có tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác:</b> + Thúc đẩy sự hình thành các vùng chuyên canh, chăn nuôi, thủy sản. + Đẩy mạnh sự phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, thương mại, giao thông vận tải	0,5																	
<b>Câu 5 (4,0 đ)</b>	<b>a</b>	<b>Vẽ biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tổng số dân, tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 2015 -2022.</b>	<b>2,5</b>																	
		- Bảng tính tỉ lệ dân thành thị TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2022 (Đơn vị: %)	0,5																	
		<table border="1"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>2015</th> <th>2017</th> <th>2020</th> <th>2021</th> <th>2022</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tổng số</td> <td>100</td> <td>100</td> <td>100</td> <td>100</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>Tỉ lệ dân thành thị</td> <td>33,5</td> <td>33,9</td> <td>36,8</td> <td>37,1</td> <td>37,5</td> </tr> </tbody> </table> - Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường + Học sinh vẽ dạng biểu đồ khác không tính điểm; + Với đường biểu diễn hoặc cột: sai 1 năm trừ 0,25 điểm, sai cả cột hoặc đường trừ 0,75 điểm; + Đủ thông tin tên, số liệu, đơn vị trên các trục, chú giải, khoảng cách năm (thiếu hoặc sai mỗi nội dung trừ 0,25 điểm)	Năm	2015	2017	2020	2021	2022	Tổng số	100	100	100	100	100	Tỉ lệ dân thành thị	33,5	33,9	36,8	37,1	37,5
Năm	2015	2017	2020	2021	2022															
Tổng số	100	100	100	100	100															
Tỉ lệ dân thành thị	33,5	33,9	36,8	37,1	37,5															
	<b>b</b>	<b>Nhận xét và giải thích về tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 2015 - 2022?</b>	<b>1,5</b>																	
		Nhận xét	0,25																	
		- Tổng số dân tăng liên tục (dẫn chứng).	0,25																	
		- Tổng số dân thành thị tăng nhanh ( dẫn chứng)	0,5																	
		- Tỉ lệ dân thành thị tăng, chiếm tỉ lệ nhỏ trong cơ cấu dân số																		
		Giải thích																		
		- Tổng số dân tăng là do quy mô dân số lớn, tỉ lệ gia tăng dân số đã giảm nhưng vẫn ở mức khoảng 1%	0,25																	
		- Số dân thành thị, tỉ lệ dân tăng là do quá trình công nghiệp hóa ngày càng phát triển, tuy nhiên chưa thật sự mạnh	0,25																	

.....**HẾT**.....

